

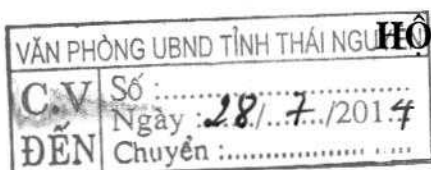
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **46** /2014/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **25** tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2013



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 20/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2013, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2013, như sau:

Nội dung	Số tiền (đồng)
I. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	4.606.705.385.945
II. Tổng thu ngân sách địa phương <i>(không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách)</i>	9.171.631.554.362
1. Thu ngân sách tỉnh	4.673.106.838.200
2. Thu ngân sách huyện	3.515.546.746.497
3. Thu ngân sách xã	982.977.969.665

III. Tổng chi ngân sách địa phương <i>(không kể chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách)</i>	9.128.261.156.397
1. Chi ngân sách tỉnh	4.671.182.206.544
2. Chi ngân sách huyện	3.488.140.170.466
3. Chi ngân sách xã	968.938.779.387
IV. Kết dư ngân sách địa phương	43.370.397.965
1. Kết dư ngân sách tỉnh	1.924.631.656
2. Kết dư ngân sách huyện	27.406.576.031
3. Kết dư ngân sách xã	14.039.190.278

(Kèm theo Nghị quyết có phụ biểu chi tiết từ 01 đến 09 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước)

Điều 2. Số kết dư ngân sách tỉnh năm 2013 được trích bổ sung quỹ dự trữ tài chính của tỉnh 962.000.000 đồng; số còn lại ghi thu ngân sách năm 2014: 962.631.656 đồng và giao Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2014 đúng mục đích.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và ngân sách, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2014./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Đề kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh khoá XII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, các đoàn thể của tỉnh;
- Ban chỉ đạo GPMB tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Phòng nghiệp vụ thuộc VP;
- Các CV Phòng Công tác HĐND;
- Báo Thái Nguyên, TTTT tỉnh (Đề đăng);
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Bắc

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2013 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số **46** /2014/NQ-HĐND ngày **25** /7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	Trong đó		So sánh (%)
				Thu NS TW	Thu NS địa phương	
A	B	1	2	3	4	3=2/1
A	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN (I + II)	3 700 000	4 606 705	578 197	4 028 508	124,5
I	THU CÂN ĐỐI NSNN	3 700 000	3 926 260	563 965	3 362 295	106,1
a	Thu nội địa	3 196 000	3 378 471	16 176	3 362 295	105,7
1	Thu từ DNNN	938 000	766 049		766 049	81,7
2	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	103 600	243 836		243 836	235,4
3	Thu từ khu vực CTN và NQD	800 000	823 053		823 053	102,9
4	Lệ phí trước bạ	160 000	167 583		167 583	104,7
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	200	635		635	317,5
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13 650	17 940		17 940	131,4
7	Thuế thu nhập cá nhân	195 200	350 588		350 588	179,6
8	Thuế bảo vệ môi trường	130 000	142 961		142 961	110,0
9	Thu phí và lệ phí	146 560	125 084	7 188	117 896	85,3
10	Thu tiền sử dụng đất	616 000	641 291		641 291	104,1
11	Thu tiền thuê mặt đất mặt nước	39 430	41 829		41 829	106,1
12	Thu bán nhà, thuê nhà thuộc SHNN	500	3 675		3 675	735,0
13	Thu khác của ngân sách	45 700	41 180	8 988	32 192	90,1
14	Thu hoa lợi cs, quỹ đất công ích...tại xã	7 160	12 767		12 767	178,3
b	Thu hoạt động xuất nhập khẩu	504 000	547 789	547 789		108,7
II	Thu quản lý qua ngân sách		680 445	14 232	666 213	
B	Thu chuyển nguồn	54 416	513 295		513 295	
C	Thu vay đầu tư CSHT và KCHKM	200 000	388 000		388 000	
D	Thu kết dư ngân sách năm trước		33 527		33 527	
E	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3 427 596	4 208 301		4 208 301	122,8
1,	Bổ sung cân đối	2 441 559	2 441 559		2 441 559	100,0
2,	Bổ sung có mục tiêu	986 037	1 766 742		1 766 742	179,2
	Tổng cộng (A+B+C+D+E+F)	7 382 012	9 749 828	578 197	9 171 631	132,1

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: **46** /2014/NQ-HĐND ngày **25** /7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán				So sánh QT/DT (%)						
		Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực TNNQ	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực TNNQ	Các khoản thu khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực TNNQ	Các khoản thu khác
A	Thu NSNN trên địa bàn	3 700 000	938 000	103 600	800 000	1 858 400	4 606 705	766 049	243 836	823 053	2 773 767	124,5	81,7	30,5	102,9	149,3
I	Các khoản thu từ thuế	2 683 820	937 170	103 600	800 000	843 050	2 882 634	764 704	243 693	814 324	1 059 913	107,4	81,6	30,5	101,8	125,7
1	Thuế giá trị gia tăng						1 731 972	542 894	90 045	649 073	449 960					
a	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước						1 282 012	542 894	90 045	649 073	449 960					
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						449 960				449 960					
2	Thuế TTEB hàng sản xuất trong nước						6 758	3		6 755						
3	Thuế xuất khẩu						18 143			18 143						
4	Thuế nhập khẩu						79 677			79 677						
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						302 737	63 890	152 953	85 894						
6	Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài						214 476	157 212	579	56 685						
7	Thuế tài nguyên						350 588			350 588						
8	Thuế thu nhập người có thu nhập cao						635			635						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						17 940			17 940						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						16 738	705	116	15 917						
11	Thuế môn bài						142 970			142 970						
12	Thuế bảo vệ môi trường						292 667			292 667						
II	Các khoản phí, lệ phí	306 560				306 560	292 667			292 667		95,5				95,5
1	Lệ phí trước bạ	160 000				160 000	167 583			167 583		104,7				104,7
2	Các khoản phí, lệ phí	146 560				146 560	125 084			125 084		85,3				85,3
III	Các khoản thu khác còn lại	709 620	830			708 790	750 959	1 345	143	8 729	740 742	105,8				104,5
1	Thu tiên thuế mặt đất, mặt nước	39 430				39 430	41 829			41 829	41 829	106,1				106,1
2	Thu tiên sử dụng đất	616 000				616 000	641 291			641 291	641 291	104,1				104,1
3	Thu tiên bán, thuê nhà thuộc sở hữu NN	500				500	3 675			3 675	3 675	735,0				735,0
4	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	7 160				7 160	12 767			12 767	12 767	178,3				178,3
5	Thu khác	46 530	830			45 700	51 397	1 345	143	8 729	41 180	110,5				90,1
IV	Thu quản lý qua ngân sách						680 445			680 445						
B	Thu kết dư ngân sách năm trước						33 527			33 527						
C	Thu NS DP được hưởng theo phân cấp	3 196 000	938 000	103 600	800 000	1 354 400	4 028 508	766 049	243 836	823 053	2 195 570	126,0	81,7	30,5	102,9	162,1

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN


QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2013 TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: **46** /2014/NQ-HĐND ngày **25** /7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	1	2	3=2/1
Tổng chi ngân sách địa phương (A+ B + C)	6 802 081	9 128 261	134,2
A/ Chi trong cân đối	5 946 362	7 382 215	124,1
I. Chi đầu tư phát triển	1 055 000	1 510 796	143,2
1. Chi đầu tư XD CB từ nguồn tập trung	233 000	411 049	176,4
- Vốn trong nước	233 000	411 049	176,4
2. Chi đầu tư XD CS HT bằng nguồn sử dụng đất	616 000	695 407	112,9
Trong đó: Trả nợ vay Bộ Tài chính	50 000	50 000	
Trích quỹ phát triển đất	30 000	33 230	
3. Chi BTGPMB, XDHT các dự án (vốn vay tồn ngân KB)	200 000	152 418	
4. ĐT XD kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn		245 922	
5. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DNNN	6 000	6 000	100,0
II. Chi thường xuyên	4 659 203	5 107 538	109,6
1. Chi trợ giá chính sách	23 960	37 414	156,2
2. Chi sự nghiệp kinh tế	497 530	577 963	116,2
3. Chi SN giáo dục - đào tạo	2 003 068	2 036 968	101,7
4. Chi SN y tế	605 271	635 753	105,0
5. Chi SN khoa học công nghệ	20 730	18 516	89,3
6. Chi SN văn hoá thể thao và du lịch	65 614	103 664	158,0
7. Chi SN phát thanh truyền hình	42 347	47 642	112,5
9. Chi đảm bảo xã hội	153 715	196 600	127,9
10. Chi quản lý hành chính	970 608	1 065 027	109,7
11. Chi sự nghiệp môi trường	121 531	173 318	142,6
12. Chi quốc phòng - an ninh	105 259	157 738	149,9
13. Chi khác của ngân sách	49 570	56 935	114,9
III. Trả nợ gốc lãi vay theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN			
IV. Dự phòng ngân sách	152 500		

Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	1	2	3=2/1
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000	100,0
VI. Chi chuyển nguồn và tiền TH CC tiền lương	78 659	762 881	969,9
B. Chi CTMTQG, CT 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác	855 719	1 068 433	124,9
1. Chương trình mục tiêu quốc gia	270 861	312 792	
2. Chương trình 135		7 867	
3. Hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ	584 858	747 774	127,9
C. Chi từ nguồn để lại quản lý qua NSNN		677 613	
1. Chi từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		93 541	
2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo		112 380	
3. Chi sự nghiệp y tế		390 015	
4. Chi từ nguồn viện trợ		16 529	
5. Chi từ nguồn xổ số kiến thiết		12 300	
6. Phạt an toàn giao thông		38 774	
7. Các khoản chi quản lý qua ngân sách khác		14 074	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN



QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3 700 000	4 606 705	124,5
1	Thu nội địa (Không kể thu từ dầu thô)	3 196 000	3 378 471	105,7
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	504 000	547 789	108,7
3	Thu quản lý qua ngân sách		680 445	
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6 802 081	9 171 631	134,8
1	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3 120 069	4 028 508	129,1
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3 120 069	3 362 295	107,8
	- Thu quản lý qua ngân sách		666 213	
2	Bổ sung từ ngân sách trung ương	3 427 596	4 208 301	122,8
	- Bổ sung cân đối	2 441 559	2 441 559	100,0
	- Bổ sung có mục tiêu	986 037	1 766 742	179,2
3	Thu chuyển nguồn	54 416	513 295	
4	Kết dư ngân sách		33 527	
5	Thu huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8	200 000	388 000	
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6 802 081	9 128 261	134,2
I	Chi đầu tư phát triển	1 055 000	1 510 796	143,2
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	233 000	411 049	176,4
2	Chi đầu tư XDCSHT bằng nguồn sd đất	616 000	695 407	112,9
3	Chi từ nguồn vốn vay đầu tư CSHT	200 000	152 418	
4	Chi từ nguồn đóng góp xây dựng CSHT		245 922	
5	Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích	6 000	6 000	100,0
II	Chi thường xuyên	4 659 203	5 107 538	109,6
III	Chi trả gốc, lãi vay theo Khoản 3 Điều 8			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000	100,0
V	Chi dự phòng	152 500		
VI	Chi CTMTQG, CT 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác	855 719	1 068 433	124,9
VIII	Chi từ nguồn để lại quản lý qua NS		677 613	
VIII	Chi chuyển nguồn và tiền TH CC tiền lương	78 659	762 881	969,9

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: 46 /2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Trong đó			Quyết toán	Trong đó			So sánh QT/DT (%)		
			Khối tỉnh	Khối huyện			Khối tỉnh	Khối huyện		Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	Tổng chi NSDP (A+B+C+D)	6 802 081	3 532 877	3 269 204	9 128 261	4 671 182	4 457 079	134,2	132,2	136,3		
A	Chi trong cân đối	5 946 362	2 677 158	3 269 204	7 382 215	3 202 025	4 180 190	124,1	119,6	127,9		
I	Chi đầu tư phát triển.	1 055 000	559 000	496 000	1 510 796	770 788	740 008	143,2	137,9	149,2		
II	Chi thường xuyên	4 659 203	1 944 568	2 714 635	5 107 538	1 975 229	3 132 309	109,6	101,6	115,4		
	<i>Trong đó:</i>											
I	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2 003 068	424 126	1 578 942	2 036 968	404 623	1 632 345	101,7	95,4	103,4		
2	Chi SN khoa học công nghệ	20 730	20 730		18 516	18 516		89,3	89,3			
III	Chi trả gốc, lãi theo khoản 3 Điều 8											
IV	Dự phòng ngân sách	152 500	108 950	43 550								
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000		1 000	1 000		100,0	100,0			
VI	Chi chuyển nguồn	78 659	63 640	15 019	762 881	455 008	307 873	969,9	715,0			
B	Chi CTMTQG, CT 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác	855 719	855 719		1 068 433	917 466	150 967	124,9	107,2			
C	Chi từ nguồn để lại chi quản lý qua NSNN				677 613	551 691	125 922					

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135
DỰ ÁN TRỒNG MỚI S TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2013**

(Kèm theo Nghị quyết số 46 /2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán				Trong đó				Quyết toán				Trong đó			
		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Trong đó		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Trong đó		Cấp tỉnh	Cấp huyện		Trong đó		
			VĐT	VSN	VĐT	VSN		VĐT	VSN	VĐT	VSN		VĐT	VSN	VĐT	VSN	
	Tổng số	855 719	593 814	261 905	-	1 068 433	917 466	150 967	192 167	14 421	136 546	270 861	275 658	150 074	125 584	11 193	25 941
A	<u>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia</u>	270 861	121 212	149 649		312 792	275 658	150 074	125 584	11 193	25 941	28 630	25 883	2 295			2 295
1	CTMTQG Việc làm và dạy nghề	28 630		28 630		28 178	25 883		2 295			77 890	72 496	363	5 394		5 394
2	CTMTQG giảm nghèo	75 880	75 880	70 100		77 890	72 496	33 286	1 640			34 926	34 926				
3	CTMTQG nước sạch và vệ sinh MTNT	23 371	23 371	1 640		34 926	34 926					8 566	8 566				
4	CTMTQG dân số kế hoạch hóa gia đình	8 195	8 195	8 195		8 566	8 566					14 817	14 817	9 180			
5	CTMTQG Y tế	14 826	14 826	5 688		14 817	14 817	5 637	9 180			2 010	2 010				
6	CTMTQG vệ sinh an toàn thực phẩm	2 010	2 010	2 010		2 010	2 010					11 754	11 754	5 961	5 793		
7	CTMTQG văn hóa	9 556	9 556	3 680		11 754	11 754	5 961	5 793			66 251	63 043	2 490	60 553	3 208	3 208
8	CTMTQG giáo dục và đào tạo	65 500	65 500	2 990		10 936	5 265					10 936	5 265		5 265	5 671	5 671
9	CTMTQG phòng chống ma túy	10 883	10 883	10 883		770	490					770	490		490	280	280
10	CTMTQG phòng chống tội phạm	750	750	750		22 636	2 350					22 636	2 350		2 350	20 286	9 093
11	CTMT quốc gia nông thôn mới	23 699	23 699	12 879		5 881	5 881	2 764	3 117			5 881	5 881	2 764	3 117		
12	CTMTQG phòng chống HIV/AIDS	5 881	5 881	2 764													
13	CTMTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới và hải đảo	1 680	1 680	1 380	300	4 192	4 192	3 818	374			23 985	23 985				
14	CTMTQG khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường					23 985	23 985										
B	<u>Chương trình 135 (hỗ trợ học sinh con hộ nghèo theo QĐ 112)</u>					<u>7 867</u>						<u>7 867</u>				<u>7 867</u>	
C	<u>Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án</u>	584 858	584 858	472 602	112 256	747 774	641 808	575 225	66 583	105 966	3 228	102 738	102 738	3 228			
I	<u>Vốn xây dựng cơ bản</u>	472 602	472 602	472 602		580 612	577 384	575 225	2 159	3 228	3 228						
*	Vốn nước ngoài	121 000	121 000	121 000		186 601	186 601	184 442	2 159								
*	Vốn trong nước	351 602	351 602	351 602		394 011	390 783	390 783		3 228	3 228						

ST T	Nội dung	Dự toán	Trong đó						Quyết toán	Trong đó								
			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó			Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó				
				VBT	VSN		VBT	VSN			VBT	VSN		VBT	VSN	VBT	VSN	
1	Chương trình hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP							1 105	1 105	1 105								
2	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng	116 000	116 000	116 000				115 072	115 072	115 072	115 072							
3	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	9 208	9 208	9 208				12 283	12 283	12 283	12 283							
5	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống sông	18 403	18 403	18 403				18 402	18 402	18 402	18 402							
6	Chương trình bố trí, sắp xếp dân cư nơi cần thiết (vùng bán ngập hồ núi cốc)	6 446	6 446	6 446				6 446	6 446	6 446	6 446							
7	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng căn cứ cách mạng tỉnh Thái Nguyên	40 480	40 480	40 480				68 467	68 467	68 467	68 467							
8	Đầu tư hạ tầng vùng ATK	23 978	23 978	23 978				26 555	26 555	26 555	26 555							
9	Hỗ trợ các trung tâm giáo dục lao động xã hội							160	160	160	160							
10	Hỗ trợ đầu tư y tế tỉnh	4 480	4 480	4 480				4 810	4 810	4 810	4 810							
11	Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	3 228	3 228	3 228				3 228				3 228					3 228	
12	Hỗ trợ hạ tầng du lịch	10 128	10 128	10 128				7 818	7 818	7 818	7 818							
13	Hỗ trợ hạ tầng khu công nghiệp	17 000	17 000	17 000				16 582	16 582	16 582	16 582							
14	Phát triển và bảo vệ rừng bền vững	36 811	36 811	36 811				36 848	36 848	36 848	36 848							
15	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA các tỉnh khó khăn	52 440	52 440	52 440				46 491	46 491	46 491	46 491							
16	Đầu tư mục tiêu các dự án quan trọng theo QĐ của CP	13 000	13 000	13 000				29 489	29 489	29 489	29 489							
17	Chống sạt lở đê kè bảo lũ							255	255	255	255							
II Vốn sự nghiệp		112 256	112 256				112 256	167 162	64 424		64 424	102 738			102 738			
1	Đề án hỗ trợ Phụ nữ học nghề, tạo việc làm	455	455				455	455	455	455	455							
2	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	420	420				418	238		238	238				180			180
3	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	1 050	1 050				913	913	913	913	913							
4	Đề án trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	240	240				240	240	240	240	240							
5	Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em	2 025	2 025				2 025	1 650		1 650	1 650				375			375



ST T	Nội dung	Dự toán				Trong đó				Quyết toán				Trong đó						
		Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó		Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó		Cấp tỉnh	Trong đó		Cấp huyện	Trong đó		
			VĐT	VSN		VĐT	VSN		VĐT	VSN		VĐT	VSN		VĐT	VSN		VĐT	VSN	VĐT
6	Chương trình đánh động phòng, chống mại dâm	500	500		500			500					500							260
7	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	136	136		136			136					136							136
8	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí, sắp xếp dân cư	4 000	4 000		4 000			4 000					2 985							2 985
9	Kinh phí khoanh nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	1 700	1 700		1 700			1 700					1 519							1 519
10	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	2 888	2 888		2 888			2 888					923							923
11	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú	1 939	1 939		1 939			1 939					4 998							4 998
12	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	5 840	5 840		5 840			5 840					5 840							5 840
13	Luật Dân quân tự vệ	24 300	24 300		24 300			24 300					36 043							36 043
14	Kinh phí chuẩn bị động viên	9 000	9 000		9 000			9 000					10 300							10 300
15	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của hội VHNT và Hội nhà báo địa phương	670	670		670			670					722							722
16	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với Đảng bộ cơ sở	18 450	18 450		18 450			18 450					17 287							17 287
17	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa mẫu giáo 3-5 tuổi	11 700	11 700		11 700			11 700					14 962							14 962
18	Hỗ trợ kinh phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/ND-CP	24 723	24 723		24 723			24 723					64 676							64 676
19	Hỗ trợ các dự án, khoa học công nghệ	2 220	2 220		2 220			2 220					2 220							2 220

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: **46** /2014/NQ-HĐND ngày **25** /7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	<u>Ngân sách cấp tỉnh</u>			
I	<u>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</u>	5 374 054	7 179 480	133,60
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1 746 458	2 342 807	134,15
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	1 746 458	1 792 269	102,62
	- Thu quản lý qua ngân sách		550 538	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	3 427 596	4 208 301	122,78
3	Thu kết dư		939	
4	Thu chuyển nguồn		239 433	
5	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	200 000	388 000	
II	<u>Chi ngân sách cấp tỉnh</u>	5 374 054	7 177 556	133,56
1	Chi thuộc NV chi NS tỉnh (không kể BS cho NS cấp dưới)	3 532 877	4 119 491	116,60
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, quận, thị xã TP thuộc tỉnh	1 841 177	2 506 374	136,13
3	Chi trả nợ theo Khoản 3 Điều 8			
4	Chi quản lý qua ngân sách		551 691	
B	<u>Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u>			
I	<u>Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, TP thuộc tỉnh</u>	3 269 203	4 498 525	137,60
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1 373 610	1 685 701	122,72
-	Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp	1 373 610	1 570 026	114,30
-	Thu quản lý qua ngân sách		115 675	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	1 841 177	2 506 374	136,13
3	Thu chuyển nguồn	54 416	306 450	
II	<u>Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh</u>	3 269 203	4 457 079	136,34

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: **16** /2014/NQ-HĐND ngày **25** /7/2014 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)



ĐVT: Triệu đồng

STT	Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Dự toán			Quyết toán			So sánh QT/DT (%)
		Tổng số	Bao gồm Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bao gồm Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2	3	6	7	8	10
	Tổng số	1 841 177	1 176 070	665 107	2 506 374	1 176 070	1 330 304	136
1	Huyện Phú Bình	249 910	170 339	79 571	325 586	170 339	155 247	130
2	Huyện Phổ Yên	183 882	111 943	71 939	232 542	111 943	120 599	126
3	Huyện Đông Hồ	205 788	127 204	78 584	303 955	127 204	176 751	148
4	Thành phố Thái Nguyên	1 524		1 524	40 915		40 915	2 685
5	Thị xã Sông Công	68 492	42 857	25 635	92 197	42 857	49 340	135
6	Huyện Võ Nhai	240 464	146 396	94 068	325 356	146 396	178 960	135
7	Huyện Đại Từ	361 970	234 030	127 940	479 487	234 030	245 457	132
8	Huyện Phú Lương	215 407	144 133	71 274	294 244	144 133	150 111	137
9	Huyện Định Hóa	313 740	199 168	114 572	412 092	199 168	212 924	131

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013 TỈNH THÁI NGUYÊN

Biểu số: 09

(Kèm theo Nghị quyết số: **46** /2014/NQ-HĐND ngày **25/7/2014** của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS Tỉnh	Thu NS Huyện	Thu NS Xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS Tỉnh	Chi NS Huyện	Chi NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ THU	9 171 631	4 673 106	3 515 547	982 978	TỔNG SỐ CHI	9 128 261	4 671 182	3 488 140	968 939
A. TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	8 505 418	4 122 568	3 485 467	897 383	A. TỔNG SỐ CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	8 450 648	4 119 491	3 448 127	883 030
1. Các khoản thu NSDP hưởng	3 362 295	1 792 269	1 500 094	69 932	1. Chi đầu tư phát triển	1 510 796	770 788	594 666	145 342
2. Thu tiền huy động DT theo Khoản 3 Điều 8	388 000	388 000			1.1 Chi đầu tư XD CB từ nguồn tập trung	411 049	334 585	40 527	35 937
					1.2. Chi đầu tư từ nguồn tiền đất	695 407	120 562	541 297	33 548
					1.3. Chi BTGPMB, XD HT các dự án (vốn vay tồn ngân KB)	152 418	152 418		
					1.4. DT XD kết cấu hạ tầng nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn	245 922	157 223	12 842	75 857
					1.5 Chi hỗ trợ các DN công ích	6 000	6 000		
					2. Chi thường xuyên	5 107 538	1 975 229	2 464 035	668 274
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính					3. Chi trả nợ gốc, lãi vay theo Khoản 3 Điều 8				
4. Thu kết dư năm trước	33 527	939	19 521	13 067	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1 000	1 000		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	513 295	239 433	243 030	30 832	5. Chương trình mục tiêu QG và CT MT khác	1 068 433	917 466	111 640	39 327
6 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4 208 301	1 701 927	1 722 822	783 552	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	762 881	455 008	277 786	30 087
B. KẾT DƯ NSDP NĂM 2013 (THU - CHI)						43 370	1 924	27 407	14 039
C. CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	666 213	550 538	30 080	85 595	B. CHI BẢNG NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	677 613	551 691	40 013	85 909

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN